

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/5/2020

*“V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình
- Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Vững
Ông Mai Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020 về *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đoàn Văn K, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Thị D, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh K có mặt tại phiên tòa ngày 11/5/2020 và vắng mặt vào ngày tuyên án 14/5/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Đoàn Văn K trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị D quen nhau do mai mối. Hai bên tổ chức lễ cưới vào tháng 01/2019 (âm lịch), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/3/2019. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã ly thân từ khoảng tháng 11/2019 đến

nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Khi cưới nhau, cha mẹ anh có cho vợ chồng số vốn là 16 chỉ vàng 24kara (gồm: 01 lắc 05 chỉ, 01 dây chuyền 10 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ), và 01 chỉ vàng 18kara (cặp nhẫn cưới), loại vàng nữ trang. Toàn bộ số vàng trên hiện tại chị D đang giữ. Theo đơn khởi kiện anh K yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ đôi với toàn bộ số vàng trên. Tuy nhiên, nay anh đồng ý để chị D được quản lý sử dụng đôi bông tai 01 chỉ vàng 24kara, chỉ yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị thành tiền đối với số vàng còn lại là 15 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18kara. Anh thống nhất giá theo giá của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thập Mười cung cấp.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại.

Bị đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Tại phiên hòa giải ngày 24/02/2020, chị thống nhất với lời trình bày của anh K. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên chị D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh K.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải và tại Tờ tự khai đề ngày 24/02/2020, chị D thừa nhận có giữ toàn bộ số vàng như lời anh K trình bày. Tuy nhiên, chị cho rằng đó là sính lễ hỏi cưới, gia đình anh K cho chị làm của hồi môn, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, chị không đồng ý theo yêu cầu của anh K.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án như: Thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và người tham gia đúng thời hạn.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Văn K và chị Nguyễn Thị D.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của anh K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của anh Đoàn Văn K và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các bên là Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

[2] Về thẩm quyền: Tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Đốc Bình Kiều, huyện Tháp Mười nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Tại phiên tòa chị D vắng mặt; Tuy nhiên, chị đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị D cưới nhau vào tháng 01/2019 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, gần đây thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ khoảng tháng 11/2019 đến nay. Xét việc anh K yêu cầu được ly hôn với chị D, và chị D cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh K.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh Đoàn Văn K và chị Nguyễn Thị D.

[5] Về quan hệ nuôi con: Anh K và chị D xác định vợ chồng không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về quan hệ tài sản:

Anh K cho rằng khi tổ chức tiệc cưới cha mẹ anh có cho vợ chồng số vàng để làm vốn là 16 chỉ vàng 24kara (gồm: 01 lắc 05 chỉ, 01 dây chuyền 01 lượng, 01 đôi bông tai 01 chỉ), và 01 chỉ vàng 18kara (cặp nhẫn cưới), loại vàng nữ trang. Chị D cũng thừa nhận hiện tại chị đang giữ toàn bộ số vàng trên. Tuy nhiên, chị cho rằng đây là của hồi môn cha mẹ chồng cho riêng chị, không phải tài sản chung của vợ chồng.

Xét thấy, theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì khi cưới hỏi cho con cái, cha mẹ sẽ cho đôi trẻ tài sản để làm vốn tạo lập cuộc sống về sau; trừ trường hợp khi cho, cha mẹ có nói rõ là tặng cho riêng vợ hoặc chồng. Theo đó, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh số vàng vào ngày cưới là của cha mẹ chồng cho riêng chị. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình xác định số vàng đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, việc anh K yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị thành tiền đối với số vàng 15 chỉ vàng 24 kara và 01 chỉ vàng 18kara, giá theo giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm do Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Tháp Mười cung cấp là có căn cứ để chấp nhận. Do toàn bộ vàng hiện chị D đang giữ nên chị có trách nhiệm giao cho anh K giá trị thành tiền số vàng anh được chia là: $[(15 \text{ chỉ vàng } 24\text{kara} \times 4.100.000) + (01 \text{ chỉ vàng } 18\text{kara})] : 2 = 32.075.000$ đồng.

Anh K và chị D xác định vợ chồng không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ly hôn: Anh K và chị D mỗi người phải chịu 150.000 đồng; Tuy nhiên, do anh K tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn là 300.000 đồng nên chị D không phải chịu án phí ly hôn.

Án phí chia tài sản: Anh K và chị D mỗi người được hưởng 7,5 chỉ vàng 24kara và 0,5 chỉ vàng 18kara tương đương giá trị thành tiền là 32.075.000 đồng, nên mỗi người phải chịu án phí chia tài sản 1.604.000 đồng.

Như vậy, anh K phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản tổng số tiền là 1.904.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 1.170.000 đồng theo Biên lai thu số 0007066 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy, anh K còn phải nộp thêm số tiền 734.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 33, Điều 55, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Đoàn Văn K và chị Nguyễn Thị D.

2. Quan hệ tài sản:

Chấp nhận yêu cầu của anh Đoàn Văn K, chia cho anh Đoàn Văn K và chị Nguyễn Thị D mỗi người 7,5 chỉ vàng 24kara và 0,5 chỉ vàng 18kara.

Buộc chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm giao cho anh Đoàn Văn K giá trị tương đương của 7,5 chỉ vàng 24kara và 0,5 chỉ vàng 18kara, số tiền 32.075.000 đồng (Ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Quan hệ nuôi con: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh K phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản tổng số tiền là 1.904.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 1.170.000 đồng theo Biên lai thu số 0007066 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Như vậy, anh K còn phải nộp thêm số tiền 734.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí chia tài sản là 1.604.000 đồng.

Anh Đoàn Văn K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- CCTHADS huyện Tháp Mười;
- Lưu (ML).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thanh Tuấn

